TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 111/2021/DS-PT
Ngày: 31-12-2021
V/v "*Tranh chấp HĐ vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Hưng
Bà Trương Thị Thảo

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Lê Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân, tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2020/DS -ST ngày 28-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:136/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Tường Q, sinh năm 1972 và bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1972. Cùng địa chỉ: khu phố A, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1964. Địa chỉ: khu phố B, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là người đại diện theo ủy (theo giấy ủy quyền ngày 17/9/2019). (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu phố C, phường H, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1974. Địa chỉ: khu phố D, phường Q, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là người đại diện theo ủy (theo giấy ủy quyền ngày 18/01/2021). (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Tường Q, bà Huỳnh Thị T do ông Phạm Quốc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Tường Q, bà Huỳnh Thị T với bà Nguyễn Thị Ngọc D là chỗ quen biết nhau. Vào khoảng tháng 06 năm 2017, bà D đến gặp vợ chồng ông Q bà T đặt vấn đề cần vay của ông Q, bà T một số tiền để bổ sung vốn kinh doanh hạt điều xuất khẩu, tiền lãi sẽ trả tùy theo lợi nhuận bà D thu được. Thời hạn vay là khi nào ông Q bà T cần lấy lại tiền thì báo trước cho bà D 03 ngày, bà D sẽ thu xếp trả lại cho ông Q bà T.

Ông Q bà T đã cho bà D vay 02 lần với số tiền là 2.900.000.000 đồng cụ thể như sau: Lần thứ 01 vào ngày 26/06/2017 vay số tiền 2.400.000.000 đồng; lần thứ 02 vào ngày 14/9/2017 vay số tiền 500.000.000 đồng, khi vay tiền bà D đều viết Giấy mượn tiền, do tiền lãi tùy theo lợi nhuận bà D thu được nên không viết vào giấy mượn tiền. Từ tháng 07 năm 2017 đến tháng 11 năm 2017 bà D đã trả tiền lãi cho ông Q bà T được tổng cộng là 310.000.000 đồng.

Tháng 01 năm 2018 ông Q bà T yêu cầu bà D trả lại số tiền gốc 2.900.000.000 đồng nhưng bà D cho biết đang khó khăn chưa bán được hàng nên bà D đề nghị trong thời gian thu xếp trả nợ thì bà D sẽ trả lãi suất 3%/tháng trên số tiền đã vay từ tháng 12 năm 2017 đến tháng 02 năm 2018 bà D trả lãi được 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ tháng 03 năm 2018 thì bà D không trả gốc cũng như trả lãi như cam kết cho ông Q bà T nữa, mặc dù sau đó ông Q bà T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà D trả lại tiền gốc nhưng bà D đều khất hẹn, lẩn tránh đến nay.

Nay ông Q bà T khởi kiện yêu cầu: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho ông Q bà T số tiền gốc đã mượn là 2.900.000.000 đồng và buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho ông Q bà T số tiền lãi theo lãi suất 20%/ năm, tính từ ngày 01/03/2018 cho đến ngày Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm là 821.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Q bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho ông Q bà T số tiền gốc đã mượn là 2.622.599.300 đồng (ông Q bà T tự nguyện trừ số tiền 460.000.000 đồng mà bà D đã trả trong đó tiền lãi là 183.378.600 đồng, tiền gốc 276.621.400 đồng) và buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho ông Q bà T số tiền lãi theo lãi suất 10%/ năm, tính từ ngày 01/03/2018 cho đến ngày 28/9/2020 là 674.739.700 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải đại diện bị đơn trình bày: Bà D là người chuyên buôn bán nông sản trong nước và xuất khẩu. Vào khoảng giữa năm 2017, bà D thu mua hạt điều từ người dân để phân phối cho các cửa hàng và xuất khẩu, tại thời điểm đó bà D đang kinh doanh có lãi nên vợ chồng ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T là người quen của bà D, có đặt vấn đề góp vốn làm ăn. Qua thương lượng thì bà D đã đồng ý cho vợ chồng ông Q góp vốn đầu tư làm ăn. Hai bên đã thỏa thuận sẽ phân chia lợi nhuận dựa trên số tiền lời sau khi đã trừ toàn bộ chi phí phát sinh trong quá

trình kinh doanh, hàng tháng bà D sẽ thanh toán cho ông Q một phần tiền gốc cộng với lợi nhuận phát sinh tùy theo tình hình làm ăn. Theo đó, ông Q đã đưa cho bà D tổng số tiền là 2.900.000.000 đồng chia làm 02 đợt; đợt 01 vào ngày 26/6/2017 số tiền là 2.400.000.000 đồng và đợt 02 vào ngày 14/9/2017 số tiền là 500.000.000 đồng, do tại thời điểm góp vốn, để thủ tục không rườm rà và nhanh gọn nên các bên không tiến hành làm hợp đồng góp vốn mà thay vào đó hai bên đã làm giấy vay tiền. Thực tế, số tiền mà ông Q đưa cho bà D thực chất là để góp vốn làm ăn chứ không phải là quan hệ vay mượn. Kể từ khi góp vốn đến đầu tháng 02 năm 2018, bà D đã thanh toán cho vợ chồng ông Q cả lợi nhuận và tiền lãi số tiền là 460.000.000 đồng và hai bên không hề có tranh chấp gì. Đến đầu năm 2018, do bị kinh doanh khó khăn nên bà D cần tiền để xoay vòng vốn nên muốn thỏa thuận với ông Q trả nợ 01 tháng tiền lãi và gốc, vì vậy bà D đã thương lượng với ông Q là sẽ thanh toán cho ông Q vào tháng sau. Tuy nhiên, ông Q đã không đồng ý với phương án mà bà D đưa ra và yêu cầu bà D phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc cho ông Q là 2.900.000.000 đồng. Đến tháng 5 năm 2018, bà D đã thanh toán cho ông Q tổng số tiền gốc và lãi là 3.360.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện cho bị đơn thay đổi lời khai xác nhận bà D chưa thanh toán khoản tiền gốc 2.900.000.000 đồng cho ông Q bà T như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, hiện nay vẫn còn nợ tiền gốc là 2.900.000.000 đồng, nhưng thực tế đây là tiền góp vốn để bà D làm ăn nên khi xảy ra rủi ro ông Q bà T phải chịu trách nhiệm, chung lời cùng ăn lỗ cùng chịu. Nay bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2020/DS -ST ngày 28-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ Điều 463, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2013/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T tổng số tiền là 3.297.339.000 đồng (gồm 2.622.599.300 đồng tiền gốc và 674.739.700 đồng tiền lãi).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/01/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất đường lối giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T, buộc bà D có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà T tổng số tiền 3.297.339.000 đồng (gồm tiền gốc 2.622.599.300 đồng và tiền lãi 674.739.700 đồng) là có căn cứ đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D quá hạn, nhưng được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn chấp nhận, bà D đã đóng tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Theo ông Nguyễn Tường Q bà Huỳnh Thị T thì ngày 26/06/2017, ông Q bà T có cho bà D vay số tiền 2.400.000.000 đồng và ngày 14/9/2017 bà D vay thêm số tiền 500.000.000 đồng. Phía bà D thừa nhận có nhận số tiền trên của ông Q bà T nhưng cho rằng đó là hợp đồng góp vốn để kinh doanh hạt điều chứ không phải hợp đồng vay tài sản như nguyên đơn trình bày.

[3] Xét thấy, tại "Giấy mượn tiền" đề ngày 26/6/2017 và 01 giấy đề ngày 14/9/2017, giấy nợ do chính bà D viết và ký tên, xác nhận số tiền vay hai đợt là 2.900.000.000 đồng, thời hạn vay khi nào ông Q bà T cần tiền sẽ báo trước cho bà D biết trước 03 ngày, đây là sự thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Hợp đồng vay tài sản là có cơ sở.

[4] Quá trình giải quyết vụ án bà D xác nhận đã trả cho ông Q bà T số tiền 460.000.000 đồng tiền lãi, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện trừ số tiền trên vào tiền gốc và lãi, tiền lãi được tính 10%/01 năm theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cụ thể: Tiền lãi của khoản vay 2.400.000.000 đồng từ ngày 26/6/2017 đến ngày 28/02/2018 (08 tháng 02 ngày) là (2.400.000.000đ x 08 tháng x 0.83%) + (2.400.000.000đ x 02 ngày x 0.0277%)= 160.689.600 đồng; Tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng từ ngày 14/9/2017 đến ngày 28/02/2018 (05 tháng 14 ngày) là (500.000.000đ x 05 tháng x 0,83%) + (500.000.000đ x 14 tháng x 0,0277%) = 22.689.000

đồng. Tổng số tiền lãi nguyên đơn đồng ý trừ là 183.378.600 đồng, tiền gốc là 276.621.400 đồng. Thấy rằng, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền gốc là 2.622.599.300 đồng, đồng thời tự nguyện trừ 460.000.000 đồng tiền lãi vào gốc và lãi như tính toán ở trên tại cấp sơ thẩm là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

[5] Về yêu cầu trả tiền lãi:

Ông Q bà T yêu cầu bà D phải trả số tiền gốc 2.622.599.300 đồng và tiền lãi từ ngày 01/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2020 là 02 năm 06 tháng 27 ngày, lãi suất là 10%/ năm.

Xét thấy, Hợp đồng vay tài sản giữa ông Q bà T với bà D có thỏa thuận về lãi nhưng hai bên tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 buộc bà D phải trả tiền lãi vay cho ông Q bà T từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày xét xử cụ thể: 2.622.599.300 đồng x 10%/năm x 02 năm 06 tháng 27 ngày = 674.739.725 đồng (làm tròn 674.739.700 đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn khai rằng, ông Q bà T góp vốn vào công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thương mại TDĐ do bà D làm giám đốc để buôn bán kinh doanh, nhưng do sợ thủ tục làm hợp đồng góp vốn phức tạp nên bà D mới viết giấy vay tiền mang tên bà D. Xét lời khai của bà D không được ông Q bà T thừa nhận, bà D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, nên lời khai của bà D không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T, buộc bà D có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà T tổng số tiền 3.297.339.000 đồng (gồm tiền gốc 2.622.599.300 đồng và tiền lãi 674.739.700 đồng).

[8] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 72.000.000 đồng+(2% x 1.297.339.000đồng)=97.946.780 đồng. Ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí ông Q, bà T đã nộp là 53.210.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T tổng số tiền là 3.297.339.000 (ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu ba trăm ba mươi chín nghìn) đồng (gồm 2.622.599.300 đồng tiền gốc và 674.739.700 đồng tiền lãi).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 97.946.780 đồng (chín mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi đồng); hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tường Q và bà Huỳnh Thị T số tiền tạm ứng án phí là 53.210.000 đồng, đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa theo biên lai thu số 0000443 ngày 04/9/2019.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001381 ngày 19/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án, nếu những người phải thi hành án chậm thanh toán các khoản tiền nêu trên thì phải trả tiền lãi cho những người được thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Biên Hòa;
- Chi cụcTHADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Nhung